

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2022/DS-ST**

Ngày **01 - 6 - 2022.**

V/v: “*Tranh chấp về
hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc.

Các Hội thẩm nhân dân: + Bà Đinh Thị Thanh Thủy;

+ Ông Nguyễn Đình Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 199/2021/TLST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng NNPT. Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, đường L phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T. Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng NNPT.

Ông Tiết Văn T ủy quyền cho ông Nguyễn Vũ D, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách Ngân hàng NNPT – chi nhánh huyện TN, tỉnh N theo Quyết định ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số 2965/QĐ – NHNo – PC ngày 27/12/2019 và Quyết định về việc bổ nhiệm đối với cán bộ số 2320/QĐ – NHNo – TCTL ngày 03/11/2020.

Ông Nguyễn Vũ D ủy quyền cho ông Trần Thanh T, chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng NNPT – chi nhánh huyện TN, tỉnh N.

Địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn La Hà, huyện TN, tỉnh N theo Giấy ủy quyền số 171/UQ – NHNo.TNQN ngày 31/5/2022.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị S, sinh năm 1971. Cùng địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh N.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày: 18/9/1991.

2/ Anh Nguyễn Hồng N, sinh ngày: 19/02/1996.

3/ Cháu Nguyễn Ngọc P, sinh ngày: 18/4/2004.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Ngọc P: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1966 và bà Phạm Thị S, sinh năm 1971 là cha mẹ đẻ của cháu Nguyễn Ngọc P.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh N.

Ông Th, ông T, bà S có mặt, chị N, anh N, cháu P vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 28/6/2021, đơn yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện ngày 28/7/2021, bản tự khai ngày 03/8/2021, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Vào ngày 10/3/2016, bà S ký Hợp đồng tín dụng số LAV201601132/HĐTD với Ngân hàng NNPT vay với số tiền 1.500.000.000 đồng; Mục đích vay là: Thanh toán tiền tu bổ, thay máy thủy tàu cá khai thác hải sản, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 10/3/2016; mức lãi suất: 10%/năm; phương thức trả lãi: Hàng quý.

Vào ngày 31/8/2018, bà S ký Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV – 201804615 với Ngân hàng NNPT vay với số tiền 1.000.000.000 đồng; Mục đích vay là: Thanh toán tiền ứng nhân công (bạn) và sắm ngư lưới cụ; thời hạn vay là 12 tháng; kỳ hạn trả gốc, lãi thực hiện theo phụ lục kèm theo hoặc theo từng giấy nhận nợ.

Vào ngày 18/3/2020, bà S ký Hợp đồng tín dụng số 4501LAV202001231 với Ngân hàng NNPT vay với số tiền 850.000.000 đồng; Mục đích vay là: Tạm ứng tiền nhân công; thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày ký đến hết ngày 18/3/2021; phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

Để đảm bảo khoản vay, ông T, bà S đã thế chấp tài sản sau:

+ Tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà

ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 25/11/2011 cho ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013.

+ Tài sản là tàu cá số đăng ký QNg – 92058 – TS đứng tên chủ tàu là ông Nguyễn Hồng T theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/16 ngày 07/3/2016.

+ Tài sản là tàu cá số đăng ký QNg – 97777 – TS đứng tên chủ tàu là ông Nguyễn Hồng T theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 68/16 ngày 07/3/2016.

Quá trình vay, ông T, bà S đã vi phạm các hợp đồng tín dụng đã ký kết, nhiều lần Ngân hàng đã mời làm việc đề nghị thanh toán khoản nợ vay của ông, bà cho Ngân hàng. Tuy nhiên ông T, bà S vẫn không thanh toán cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 27/12/2021, ông T, bà S còn nợ Ngân hàng NNPT tổng số tiền 3.216.977.535 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 2.570.000.000 đồng, lãi trong hạn là 494.520.001 đồng; lãi quá hạn là 152.457.534 đồng.

Sau khi tạm ngừng phiên tòa ngày 25/3/2022 để các bên đương sự tự thỏa thuận giải quyết nên tại Đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 15/4/2022 và tại phiên tòa ngày 06/5/2022, Ngân hàng NNPT rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là hai tàu cá: tàu cá số đăng ký QNg – 92058 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/16 ngày 07/3/2016; tàu cá số đăng ký QNg – 97777 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 68/16 ngày 07/3/2016, đều đứng tên chủ tàu là ông Nguyễn Hồng T.

Nay Ngân hàng NNPT cầu ông T, bà S phải trả nợ là 2.160.901.893 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.400.180.000 đồng, nợ lãi trong hạn 570.204.048 đồng, nợ lãi quá hạn là 190.517.845 đồng) tính đến ngày 31/5/2022, và tiền lãi phát sinh từ ngày 01/6/2022 theo hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng NNPT.

Trường hợp ông T, bà S không trả hoặc trả nợ không đầy đủ các khoản nợ nói trên cho Ngân hàng NNPT, thì Ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp tại giai đoạn thi hành án là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 25/11/2011 cho ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013.

Trường hợp, xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thu hồi nợ cho Ngân hàng thì ông T, bà S phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 11/8/2021 và tại phiên tòa bị đơn là ông Nguyễn Hồng T, bà Phạm Thị S thống nhất trình bày::

Ông T, bà S thừa nhận vợ chồng ông, bà có vay của Ngân hàng NNPT – Chi nhánh huyện TN số tiền gốc là 2.570.000.000 đồng có thế chấp thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q, tỉnh N theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013 và hai tàu cá số đăng ký QNg – 92058 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/16 ngày 07/3/2016; tàu cá số đăng ký QNg – 97777 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 68/16 ngày 07/3/2016, đều đứng tên chủ tàu là ông Nguyễn Hồng T.

Tính đến ngày 31/5/2022 bà S, ông T thừa nhận có nợ Ngân hàng tổng cộng 2.160.901.893 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.400.180.000 đồng, nợ lãi trong hạn 570.204.048 đồng, nợ lãi quá hạn là 190.517.845 đồng). Vì ảnh hưởng dịch bệnh covid – 19 nên bà S, ông T làm ăn khó khăn không trả nợ vay theo đúng hợp đồng với Ngân hàng. Hai tàu cá đã bán để trả nợ cho Ngân hàng, tài sản thế chấp còn lại là quyền sử dụng đất thửa số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của bà S, ông T là chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Hồng N, cháu Nguyễn Ngọc P không có yêu cầu độc lập đứng về phía bị đơn vắng mặt trong các buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa, không có bản trình bày gửi đến Tòa án và cũng không yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh N:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành không đúng quy định tại Điều 70 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người đại diện theo ủy quyền của

nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 85,86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông Nguyễn Hồng T, bà Phạm Thị S phải trả nợ cho Ngân hàng tổng cộng 2.160.901.893 đồng tính đến ngày 31/5/2022, (trong đó tiền nợ gốc là 1.400.180.000 đồng, nợ lãi trong hạn 570.204.048 đồng, nợ lãi quá hạn là 190.517.845 đồng) và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất của các Hợp cho vay mà các bên đã ký kết trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 01/6/2022 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng NNPT. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là hai chiếc tàu cá: tàu cá số đăng ký QNg – 92058 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/16 ngày 07/3/2016; tàu cá số đăng ký QNg – 97777 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 68/16 ngày 07/3/2016, đều đứng tên chủ tàu là ông Nguyễn Hồng T. Trường hợp ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S không trả được nợ thì Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 25/11/2011 cho ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013. Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì ông T, bà S có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi trả xong nợ. Về án phí dân sự, chi phí tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng NNPT khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hồng T, bà Phạm Thị S có địa chỉ tại: Thôn Cổ Lũy Làng Cá, xã Nghĩa Phú, thành phố Q, tỉnh N phải trả tổng số tiền là 2.160.901.893 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 1.400.180.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 570.204.048 đồng, lãi quá hạn là 190.517.845 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất của các Hợp đồng cho vay mà các bên đã ký kết trên số tiền nợ gốc kể từ ngày 01/6/2022 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng NNPT. Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh N xác định quan hệ tranh chấp: “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” và thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a

Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho các con của ông T bà S có cùng địa chỉ hộ khẩu thường trú là chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Hồng N, cháu Nguyễn Ngọc P và người đại diện theo pháp luật của cháu Phú là bà Phạm Thị S nhưng chị Ngà, anh Ngọc, cháu Phú vẫn không tham gia phiên tòa, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Căn cứ vào khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu về số tiền nợ vay: Hội đồng xét xử xét thấy trên cơ sở giấy ủy quyền ngày 02/3/2018 ông Nguyễn Hồng T ủy quyền cho bà Phạm Thị S được quyền thay mặt cho ông T xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến việc vay vốn tại Agribank nên vào ngày 10/3/2016, bà S ký Hợp đồng tín dụng số LAV201601132/HĐTD với Ngân hàng NNPT vay với số tiền 1.500.000.000 đồng; Mục đích vay là: thanh toán tiền tu bổ, thay máy thủy tàu cá khai thác hải sản, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 10/3/2016; mức lãi suất: 10%/năm; phương thức trả lãi: hàng quý. Ngày 31/8/2018 bà S ký Hợp đồng tín dụng số 4501-LAV – 201804615 với Ngân hàng NNPT vay với số tiền 1.000.000.000 đồng; Mục đích vay là: Thanh toán tiền ứng nhân công (bạn) và sắm ngư lưới cụ; thời hạn vay là 12 tháng; kỳ hạn trả gốc, lãi thực hiện theo phụ lục kèm theo hoặc theo từng giấy nhận nợ. Vào ngày 18/3/2020, bà S ký Hợp đồng tín dụng số 4501LAV202001231 ngày 18/3/2020 với Ngân hàng NNPT vay với số tiền 850.000.000 đồng; Mục đích vay là: Tạm ứng tiền nhân công; thời hạn vay là 12 tháng, kể từ ngày ký đến hết ngày 18/3/2021; phương thức cho vay: cho vay từng lần.

Xét giao dịch dân sự giữa Ngân hàng NNPT và ông Nguyễn Hồng T, bà Phạm Thị S được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hợp đồng được lập thành văn bản có chữ ký, xác nhận của các bên, không bị lừa dối hay cưỡng ép, không trái đạo đức xã hội nên giao dịch dân sự nêu trên là hợp pháp. Ông T, bà S đã nhận đủ tiền vay theo thỏa thuận trong từng hợp đồng nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà S đã vi phạm các hợp đồng khi đến kỳ hạn trả gốc, lãi nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Tính đến ngày 31/5/2022 bà S, ông T thừa nhận có nợ Ngân hàng tổng cộng 2.160.901.893 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.400.180.000 đồng, nợ lãi trong hạn 570.204.048 đồng, nợ lãi quá hạn là 190.517.845 đồng). Căn cứ với các quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân

sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91, điều 95 Luật các tổ chức tín dụng thì yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả nợ số tiền trên là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: Hội đồng xét xử xét thấy khi vay vốn để đảm bảo các khoản tiền vay, bên bị đơn đã tự nguyện ký kết các hợp đồng thế chấp: Tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 25/11/2011 cho ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013.

Hợp đồng thế chấp trên tuân thủ theo quy định pháp luật, có công chứng hợp pháp và được thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định, nội dung hợp đồng là tự nguyện và không trái đạo đức xã hội, theo đó các bên thỏa thuận trong trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ trả tiền, thì bên vay có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Tại thời điểm xem xét thẩm định tại chỗ ở căn nhà gắn liền trên thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013. Theo lời khai của bà S thửa đất số 428 và tài sản gắn liền trên đất là do vợ chồng bà tạo lập và trọn quyền sở hữu hợp pháp, không có ai tranh chấp. Mặc dù trong hộ khẩu của ông T, bà S gồm có các thành viên: Ông T, bà S và các con của bà S, ông T gồm chị Nguyễn Thị Nga sinh năm 1991, anh Nguyễn Hồng N sinh năm 1996, cháu Nguyễn Ngọc P sinh năm 2004 nhưng các con của ông T, bà S không có đóng góp tạo lập nhà và đất này. Tại thời điểm xem xét bà S khai anh Ngọc sinh sống, làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh, (bà S vẫn không cung cấp địa chỉ mới của anh Ngọc). Hiện nay chị Nga chỉ về đây ở một thời gian để sinh con, có cháu Phú đang sống với ông T bà S nhưng cháu Phú bị bệnh tăng động, đang điều trị. Hiện trạng nhà và đất không có gì thay đổi so với thời điểm ký hợp đồng thế chấp. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt và niêm yết các văn bản bản tố tụng cho chị Nga, anh Ngọc nhưng chị Nga, anh Ngọc vẫn không có ý kiến để trình bày và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án. Do đó, yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của nguyên đơn là hoàn toàn phù hợp với các quy định tại các Điều 317, 318, 319, 323, 325 Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc chị Nga, anh Ngọc, cháu Phú phải bàn giao tài sản khi xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng NNPT.

[2.3] Tại Đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 15/04/2022 và tại phiên tòa ngày 06/5/2022, Ngân hàng NNPT rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là hai tàu cá: tàu cá số đăng ký QNg – 92058 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/16 ngày 07/3/2016; tàu cá số

đăng ký QNg – 97777 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 68/16 ngày 07/3/2016, đều đứng tên chủ tài là ông Nguyễn Hồng T. Xét thấy nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút là có căn cứ theo khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng NNPT đã tạm ứng 2.000.000 đồng (đã chi phí xong). Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn, do đó buộc ông T, bà S phải chịu toàn bộ tiền xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông T bà S phải hoàn trả lại cho Ngân hàng NNPT số tiền 2.000.000 đồng là phù hợp với Điều 157,158 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.5] Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông T, bà S phải chịu: 75.218.038 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 24/02/2022, ông T, bà S có đơn đề nghị miễn giảm tiền án phí và được Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Phú xác nhận. Hội đồng xét xử xét thấy theo đơn đề nghị miễn án phí của ông S, bà T với lý do hiện nay gia đình đã lâm vào hoàn cảnh kinh tế khó khăn do dịch bệnh Covid – 19 nên dẫn đến không có khả năng trả nợ được cho Ngân hàng và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Phú nơi ông T, bà S đang cư trú; căn cứ vào điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án đồng ý giảm 50% mức án phí mà ông T, bà S phải nộp. Như vậy, ông T, bà S phải chịu 75.218.038 đồng : 2 = 37.609.019 đồng. Hoàn trả lại cho Ngân hàng NNPT số tiền 41.612.568 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007748 ngày 22/7/2021 và số tiền 22.507.144 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 02/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q,tỉnh N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Khoản 1 Điều 147, 157, 158, Khoản 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 317, 318, 319, 323, 325, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 91, điều 95

Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26, điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NNPT về việc tranh chấp các Hợp đồng tín dụng số LAV201601132/HĐTD ngày 10/3/2016, Hợp đồng tín dụng số 4501 – LAV – 201804615 ngày 31/8/2018, Hợp đồng tín dụng số 4501 LAV202001231 ngày 18/3/2020 đối với ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S.

2. Buộc ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S phải trả cho Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tính đến ngày 31/5/2022 tổng cộng là 2.160.901.893 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.400.180.000 đồng, nợ lãi trong hạn 570.204.048 đồng, nợ lãi quá hạn là 190.517.845 đồng). Kể từ ngày 01/6/2022 ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay đã ký kết cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là hai chiếc tàu cá số đăng ký QNg – 92058 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 67/16 ngày 07/3/2016; tàu cá số đăng ký QNg – 97777 – TS theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 68/16 ngày 07/3/2016, đều đứng tên chủ tàu là ông Nguyễn Hồng T.

4. Trường hợp ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S không trả được nợ thì Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 25/11/2011 cho ông Nguyễn Hồng T và bà Phạm Thị S tại thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013.

Buộc ông T, bà S, chị Nga, anh Ngọc, cháu Phú phải bàn giao tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất số 428, tờ bản đồ số 10 xã Nghĩa Phú, thành phố Q theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 30/13 ngày 29/01/2013 khi xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp không đủ để trả nợ thì ông T, bà S có nghĩa vụ tiếp tục trả các khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng nêu trên cho đến khi trả xong nợ.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Hồng T, bà Phạm Thị S phải chịu 37.609.019 đồng. Hoàn trả lại cho Ngân hàng NNPT số tiền 41.612.568

đồng đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007748 ngày 22/7/2021 và số tiền 22.507.144 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 02/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q,tỉnh N.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hồng T, bà Phạm Thị S có nghĩa vụ thanh toán lại cho Ngân hàng NNPT số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

7. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDtỉnh N;
- VKSNDtỉnh N;
- VKSND TP Q;
- Chi cục THADS TP Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Túc

|